

Số: 525 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Hương Trà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 51/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Hương Trà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.850,39	78,59	30.738,43	78,30	-111,96
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.088,86	5,32	2.059,73	5,25	-29,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.981,51	5,05	1.952,38	4,97	-29,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.273,78	3,24	1.248,33	3,18	-25,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.158,91	8,05	3.152,40	8,03	-6,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.818,95	27,56	10.818,95	27,56	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.396,57	34,13	13.345,71	34,00	-50,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.972,80	5,03	1.972,80	5,03	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,02	0,12	46,01	0,12	-0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38	0,17	67,38	0,17	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.242,11	21,00	8.370,70	21,32	128,59
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,55	0,22	86,55	0,22	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1.692,97	4,31	1.692,97	4,31	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,11	44,36	0,11	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	0,10	77,25	0,20	36,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,34	0,03	12,08	0,03	0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,07	0,11	52,94	0,13	8,87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,17	0,00	0,17	0,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	206,63	0,53	230,51	0,59	23,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.680,42	11,92	4.710,05	12,00	29,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	673,63	1,72	691,73	1,76	18,10
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	200,20	0,51	210,37	0,54	10,17
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,58	0,00	4,78	0,01	3,20
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,11	0,02	6,11	0,02	-

2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,40	0,12	46,87	0,12	0,47
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,43	0,02	8,43	0,02	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3.136,49	7,99	3.136,65	7,99	0,16
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,00	0,93	0,00	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,42	0,01	3,42	0,01	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,55	0,04	15,55	0,04	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,35	0,03	12,35	0,03	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	572,73	1,46	570,26	1,45	-2,47
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,60	0,01	2,60	0,01	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,27	0,02	6,27	0,02	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	0,01	2,82	0,01	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	244,53	0,62	246,66	0,63	2,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	444,96	1,13	473,59	1,21	28,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,41	0,03	12,41	0,03	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,35	0,01	3,35	0,01	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	64,31	0,16	64,31	0,16	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,71	1,31	512,94	1,31	-0,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,89	0,36	140,86	0,36	-1,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	164,70	0,42	148,07	0,38	-16,63
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	-	-	11.383,72	29,00	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	-	-	5.104,78	13,00	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	24.164,66	61,55	

6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	-	-	-	-	-
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	-	-	-	-
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPC</i>	-	-	121,61	0,31	
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>	-	-	-	-	
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	-	-	12,08	0,03	
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	-	-	12,08	0,03	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	-	-	4.965,80	12,65	
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	-	-	773,19	1,97	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Dện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	82,29
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	28,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,09
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,96
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	Đất giao thông	DGT	3,93
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,65
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,38
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	111,96
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,13</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	50,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,52

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,63
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,95
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,03
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,87
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Hương Trà (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Hương Trà.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Hương Trà theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của thị xã Hương Trà nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Trà:

a) Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các

quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Trà.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021 của thị xã Hương Trà nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thị xã Hương Trà;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

Phụ lục I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
*	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Đường 19/5 (đoạn từ QL1A đến cầu ông Ân), (đoạn từ Km0+875 – Km0+985) (phần còn lại)	DGT	Phường Hương Xuân	0.23
2	Nâng cấp, mở rộng đường cứu nạn nối đường Khe Trái và đường Nguyễn Hồng	DGT	Phường Hương Vân	0.27
3	Đường ngang nối xóm mới TDP Thanh Lương 3, phường Hương Xuân	DGT	Phường Hương Xuân	0.16
4	Đường ngoài hàng rào khu công nghiệp Tứ Hạ (đoạn nối ĐT16 đến đường tránh Huế), thị xã Hương Trà (phần mở rộng)	DGT	Phường Hương Vân	3.78
5	Nâng cấp, mở rộng đường xóm Bún (điểm đầu Trần Văn Trà - điểm cuối đường Khe Trái)- 420 m	DGT	Phường Hương Vân	0.26
6	Trường Mầm non Hồng Tiến	DGD	Xã Bình Tiến	0.30
7	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Kế Toại, phường Hương Chũ	DGT	Phường Hương Chũ	1.72
8	Quảng trường, nhà văn hoá Trung tâm thị xã	DVH	Phường Hương Vân	3.20
9	Nâng cấp mở rộng đường Tôn Thất Bách (từ Tứ Hạ - công làng Lai Thành, Hương Vân)	DGT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Vân	1.40
10	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn Bình Dương (điểm đầu giao TL16- cầu hiện trạng)	DGT	Xã Hương Bình	0.50
11	Nâng cấp, mở rộng đường Quê Chũ - Giáp Thượng	DGT	Phường Hương Chũ	0.15
12	Nâng cấp mở rộng đường Quê Chũ	DGT	Phường Hương Chũ	0.61
13	Xây dựng cầu ông Ân, thị xã Hương Trà	DGT	Phường Hương Xuân	0.20
14	Hạ tầng khu dân cư TDP Giáp Tư	ODT	Phường Hương Vân	2.13
15	Cụm công nghiệp Bình Thành	SKN	Xã Bình Thành	32.00
16	Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	DTL	Phường Hương Chũ	0.20
	<i>Công trình liên huyện</i>			
17	Đường vành đai 3 (Tổng qui mô dự án là 42 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Trà 6,70 ha)	DGT	Thị xã Hương Trà (Phường Hương Chũ)	6.70
	TỔNG CỘNG			53.81

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
1	Nâng cấp, mở rộng đường cứu nạn nối đường Khe Trái và đường Nguyễn Hồng	DGT	Phường Hương Vân	0.27	0.02		
2	Đường ngoài hàng rào khu công nghiệp Tứ Hạ (đoạn nối ĐT16 đến đường tránh Huế), thị xã Hương Trà (phần mở rộng)	DGT	Phường Hương Vân	3.78	0.33		
3	Nâng cấp, mở rộng đường xóm Bún (điểm đầu Trần Văn Trà - điểm cuối đường Khe Trái)- 420 m	DGT	Phường Hương Vân	0.26	0.01		
4	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Kế Toại, phường Hương Chữ	DGT	Phường Hương Chữ	1.72	0.85		
5	Quảng trường, nhà văn hoá Trung tâm thị xã	DVH	Phường Hương Vân	3.20	2.94		
6	Nâng cấp mở rộng đường Tôn Thất Bách (từ Tứ Hạ - cổng làng Lai Thành, Hương Vân)	DGT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Vân	1.40	0.03		
7	Nâng cấp, mở rộng đường Quê Chừ - Giáp Thượng	DGT	Phường Hương Chữ	0.15	0.15		
8	Nâng cấp mở rộng đường Quê Chừ	DGT	Phường Hương Chữ	0.61	0.61		
9	Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	DTL	Phường Hương Chữ	0.20	0.20		
<i>Công trình liên huyện</i>							
10	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chữ (Tổng quy mô dự án là 1,2 ha; trong đó phường Hương Chữ 0,22 ha)	DGT	Phường Hương Chữ	0.22	0.02		
TỔNG CỘNG				11.81	5.16	0.0	0.0

Phụ lục III:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			
1.1	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Khu dân cư Tứ Hạ- Hương Vân	ODT	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Vân	11.90
2	Đường Dinh (từ đường Tôn Thất Bách đến xóm Cồn Lai Thành 1) giai đoạn 02	DGT	Phường Hương Vân	0.15
3	Nâng cấp mở rộng đường từ Tứ Hạ đến trung tâm phường Hương Vân (đoạn từ Trần Hữu Độ đến Trần Trung Lập). (Tổng diện tích 2,14 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,73 ha).	DGT	Phường Hương Vân	0.41
4	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thọ Sơn, thị xã Hương Trà (đợt 3) (Tổng diện tích 1,42 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,98 ha)	DTL	Phường Hương Xuân	0.44
5	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân. (Tổng diện tích 2,50 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 2,10 ha)	ODT	Phường Hương Xuân	0.40
6	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A, phường Tứ Hạ	ODT	Phường Tứ Hạ	19.50
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Thị xã Hương Trà	0.16
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Thọ Sơn, thị xã Hương Trà- đợt 4 (điều chỉnh địa điểm thực hiện) (Tổng diện tích 4,16 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,95 ha)	DTL	Phường Hương Xuân, Phường Hương Vân, Phường Hương Chũ	2.21
2	Kè sông Bồ qua phường Tứ Hạ, phường Hương Xuân, phường Hương Vân	DTL	Phường Tứ Hạ, Phường Hương Xuân, Phường Hương Vân	6.54
3	Mở rộng trường Mầm non Hương Chũ	DGD	Phường Hương Chũ	0.31
4	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Tổng diện tích 4,62 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,30 ha)	DGT	Phường Hương Chũ	4.32
5	Khu quy hoạch phân lô đất ở xen ghép tại tổ dân phố La Chũ Nam, phường Hương Chũ	ODT	Phường Hương Chũ	0.5
6	Nâng cấp, mở rộng đường nối Quốc lộ 1A - chợ Văn Xá (Tổng diện tích 0,77 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,52 ha)	DGT	Phường Hương Vân	0.25
7	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua phường Hương Vân	DTL	Phường Hương Vân	0.75
8	Đường phía Tây trường Hồ Văn Tú (đoạn nối từ đường Ngô Tất Tố đến đường Thuận Thiên)	DGT	Phường Hương Vân	0.18
9	Xử lý khẩn cấp sạt lở sông Bồ đoạn qua cửa Khâu, phường Hương Vân	DTL	Phường Hương Vân; Phường Hương Xuân	0.72

10	Đường quy hoạch số 1, tổ dân phố 3 (Quốc lộ 1A-đường sông Bò) (Tổng diện tích 0,51 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,28 ha)	DGT	Phường Tứ Hạ	0.23
11	Đường nội thị Tổ dân phố 2 (điểm đầu và điểm cuối đường Tôn Thất Bách)	DGT	Phường Tứ Hạ	0.18
12	Đường bê tông vào bãi tắm Khe Đầy, xã Bình Thành	DGT	Xã Bình Thành	0.70
	<i>Công trình liên huyện</i>			
13	Đường liên phường Hương An - Hương Chũ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chũ (Tổng quy mô dự án là 1,2 ha; trong đó phường Hương Chũ 0,22 ha)	DGT	Phường Hương Chũ	0.22
	TỔNG CỘNG			50.07

Phụ lục IV:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
I	Chuyển tiếp từ năm 2020						
1	Khu dân cư Tứ Hạ- Hương Văn	ODT	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Văn	11.90	6.72		
2	Nâng cấp mở rộng đường từ Tứ Hạ đến trung tâm phường Hương Văn (đoạn từ Trần Hữu Độ đến Trần Trung Lập). (Tổng diện tích 2,14 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,73 ha)	DGT	Phường Hương Văn	0.41	0.10		
3	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân. (Tổng diện tích 2,50 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 2,10 ha)	ODT	Phường Hương Xuân	0.40	0.23		
4	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A, phường Tứ Hạ	ODT	Phường Tứ Hạ	19.50	9.20		
5	Nhà máy sản xuất chế biến gỗ tinh chế MPWOOD tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ	SKN	Phường Tứ Hạ	4.51	0.23		
6	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Trung và thôn Giáp Đông	ONT	Xã Hương Toàn	0.28	0.08		
II	Chuyển tiếp từ năm 2021						
1	Mở rộng trường Mầm non Hương Chử	DGD	Phường Hương Chử	0.31	0.31		
2	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Tổng diện tích 4,62 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,30 ha)	DGT	Phường Hương Chử	4.32	0.30		
3	Đường phía Tây trường Hồ Văn Tứ (đoạn nối từ đường Ngô Tất Tố đến đường Thuận Thiên)	DGT	Phường Hương Văn	0.18	0.06		
*	<i>Công trình liên huyện</i>						
4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Thị xã Hương Trà	0.16	0.04		
	TỔNG CỘNG			41.97	17.27	0.00	0.00

Phụ lục V:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Đất ở xen ghép TDP Thanh Lương 4	ODT	Phường Hương Xuân	0.03
2	Mở rộng khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ phường Hương Xuân	NTD	Phường Hương Xuân	0.05
3	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại phường Hương Vân	RSX	Phường Hương Vân	54.07
4	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại xã Bình Thành	RSX	Xã Bình Thành	6.72
5	Đất ở xen ghép TDP 8	ODT	Phường Tứ Hạ	0.03
6	Đất ở xen ghép TDP Giáp Thượng 1	ODT	Phường Hương Văn	0.12
7	Đất ở xen ghép tại xứ Đồng Đặc Dài, TDP Sơn Công 1	ODT	Phường Hương Vân	0.03
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư vùng Ấp Lạc cũ TDP 9 (giai đoạn 2)	ODT	Phường Tứ Hạ	0.67
9	Nhà máy sản xuất nguyên liệu dược có hoạt tính (API)	SKC	Phường Hương Xuân	4.38
10	Dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ	TMD	Phường Tứ Hạ	0.74
11	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Đông	ONT	Xã Hương Toàn	0.13
12	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Trung	ONT	Xã Hương Toàn	0.15
13	Đất ở xen ghép tại TDP Thượng Khê	ODT	Phường Hương Xuân	0.34
14	Đất ở xen ghép tại TDP 7; TDP 3 và TDP 4	ODT	Phường Tứ Hạ	0.32
15	Nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO	SKC	Phường Hương Văn	0.24
16	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích khoảng 1,998 ha	ONT	Xã Hương Bình	0.61
		ODT	Phường Hương Văn	0.03
		ODT	Phường Hương Xuân	0.26
		ODT	Phường Hương Văn	0.52
		ODT	Phường Tứ Hạ	0.21
		ONT	Xã Bình Thành	0.10
		ODT	Phường Hương Chử	0.26
TỔNG CỘNG				70.02

Phụ lục VI:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			
1	Đất làm vật liệu san lấp tại Khu vực đồi vùng Chòi, phường Hương Chũ, tỉnh Thừa Thiên Huế (QHĐ12)	SKC	Phường Hương Chũ	10.00
2	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà	TSC	Phường Hương Ván	0.42
3	Hạ tầng khu quy hoạch Bồ Chi (giai đoạn 2)	ODT	Phường Hương Ván	1.04
4	Khu quy hoạch đất ở tại thôn Đông Hòa, xã Bình Điền (Nay là xã Bình Tiến)	ONT	Xã Bình Tiến	1.00
5	Đất ở xen ghép tại thôn Thọ Bình (Tân Thọ)	ONT	Xã Bình Thành	0.80
6	Đất ở đấu giá được chuyển từ trường mầm non Hương Vân (TDP Long Khê) và trường tiểu học Hương Vân (TDP Sơn Công 1)	ODT	Phường Hương Vân	0.10
7	Đất ở xen ghép tại TDP 2 (khu La Chũ Thượng)	ODT	Phường Hương Chũ	0.06
8	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân	ODT	Phường Hương Xuân	2.50
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			
1	Hạ tầng khu phân lô đất ở tại xứ Châu Hoàng, TDP Lại Bằng 2	ODT	Phường Hương Ván	0.87
2	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực liền kề mỏ đá Khe Đáy, phường Hương Ván	SKX	Phường Hương Ván	4.00
3	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Khe Bằng, phường Hương Ván	SKX	Phường Hương Ván	9.88
4	Đất ở xen ghép tại TDP Thanh Tiên 2 vị trí (lấy Trường mầm non Tiên Lộc cũ là 0,04 ha)	ODT	Phường Hương Xuân	0.07
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Tổ dân phố Xuân Thấp giai đoạn 2	ODT	Phường Hương Xuân	1.67
6	Đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên	ONT	Xã Bình Thành	0.45
7	Dự án Nhà máy sản xuất hàng đan lát, hàng mộc mỹ nghệ xuất khẩu tại Cụm Công nghiệp Tứ Hạ	SKN	Phường Tứ Hạ	0.66
8	Khu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại phường Hương Ván	SKC	Phường Hương Ván	4.99
9	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích khoảng 0,05 ha	ONT	Xã Hương Bình	0.05
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích khoảng 0,12 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ)	ONT	Xã Bình Thành	0.12
	TỔNG CỘNG			38.68

Phụ lục VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020, 2021 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
*	<i>Năm 2020</i>					
1	Quy hoạch đất ở xen ghép tại TDP Giáp Tư giai đoạn 1 (Vùng Đạt Mã - Ruộng Nát) và TDP Giáp Ba	Phường Hương Văn	0.47	0.07		
II	Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong Kế hoạch sử dụng đất					
*	<i>Năm 2019</i>					
1	Đất ở đấu giá (gần trường Tiểu học số 2 - cơ sở 2 cũ)	Phường Hương Chử	0.06			
TỔNG CỘNG			0.53	0.07	0.00	0.00

Phụ lục I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
*	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Đường 19/5 (đoạn từ QL1A đến cầu ông Ân), (đoạn từ Km0+875 – Km0+985) (phần còn lại)	DGT	Phường Hương Xuân	0.23
2	Nâng cấp, mở rộng đường cứu nạn nối đường Khe Trái và đường Nguyễn Hồng	DGT	Phường Hương Vân	0.27
3	Đường ngang nối xóm mới TDP Thanh Lương 3, phường Hương Xuân	DGT	Phường Hương Xuân	0.16
4	Đường ngoài hàng rào khu công nghiệp Tứ Hạ (đoạn nối ĐT16 đến đường tránh Huế), thị xã Hương Trà (phần mở rộng)	DGT	Phường Hương Vân	3.78
5	Nâng cấp, mở rộng đường xóm Bún (điểm đầu Trần Văn Trà - điểm cuối đường Khe Trái)- 420 m	DGT	Phường Hương Vân	0.26
6	Trường Mầm non Hồng Tiến	DGD	Xã Bình Tiến	0.30
7	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Kế Toại, phường Hương Chũ	DGT	Phường Hương Chũ	1.72
8	Quảng trường, nhà văn hoá Trung tâm thị xã	DVH	Phường Hương Vân	3.20
9	Nâng cấp mở rộng đường Tôn Thất Bách (từ Tứ Hạ - công làng Lai Thành, Hương Vân)	DGT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Vân	1.40
10	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn Bình Dương (điểm đầu giao TL16- cầu hiện trạng)	DGT	Xã Hương Bình	0.50
11	Nâng cấp, mở rộng đường Quê Chũ - Giáp Thượng	DGT	Phường Hương Chũ	0.15
12	Nâng cấp mở rộng đường Quê Chũ	DGT	Phường Hương Chũ	0.61
13	Xây dựng cầu ông Ân, thị xã Hương Trà	DGT	Phường Hương Xuân	0.20
14	Hạ tầng khu dân cư TDP Giáp Tư	ODT	Phường Hương Vân	2.13
15	Cụm công nghiệp Bình Thành	SKN	Xã Bình Thành	32.00
16	Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	DTL	Phường Hương Chũ	0.20
	<i>Công trình liên huyện</i>			
17	Đường vành đai 3 (Tổng qui mô dự án là 42 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thị xã Hương Trà 6,70 ha)	DGT	Thị xã Hương Trà (Phường Hương Chũ)	6.70
	TỔNG CỘNG			53.81

Phụ lục II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
1	Nâng cấp, mở rộng đường cứu nạn nối đường Khe Trái và đường Nguyễn Hồng	DGT	Phường Hương Vân	0.27	0.02		
2	Đường ngoài hàng rào khu công nghiệp Tứ Hạ (đoạn nối ĐT16 đến đường tránh Huế), thị xã Hương Trà (phần mở rộng)	DGT	Phường Hương Vân	3.78	0.33		
3	Nâng cấp, mở rộng đường xóm Bún (điểm đầu Trần Văn Trà - điểm cuối đường Khe Trái)- 420 m	DGT	Phường Hương Vân	0.26	0.01		
4	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Kế Toại, phường Hương Chữ	DGT	Phường Hương Chữ	1.72	0.85		
5	Quảng trường, nhà văn hoá Trung tâm thị xã	DVH	Phường Hương Vân	3.20	2.94		
6	Nâng cấp mở rộng đường Tôn Thất Bách (từ Tứ Hạ - cổng làng Lai Thành, Hương Vân)	DGT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Vân	1.40	0.03		
7	Nâng cấp, mở rộng đường Quê Chừ - Giáp Thượng	DGT	Phường Hương Chữ	0.15	0.15		
8	Nâng cấp mở rộng đường Quê Chừ	DGT	Phường Hương Chữ	0.61	0.61		
9	Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	DTL	Phường Hương Chữ	0.20	0.20		
	<i>Công trình liên huyện</i>						
10	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chữ (Tổng quy mô dự án là 1,2 ha; trong đó phường Hương Chữ 0,22 ha)	DGT	Phường Hương Chữ	0.22	0.02		
	TỔNG CỘNG			11.81	5.16	0.0	0.0

Phụ lục III:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			
1.1	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Khu dân cư Tứ Hạ- Hương Vân	ODT	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Vân	11.90
2	Đường Dinh (từ đường Tôn Thất Bách đến xóm Cồn Lai Thành 1) giai đoạn 02	DGT	Phường Hương Vân	0.15
3	Nâng cấp mở rộng đường từ Tứ Hạ đến trung tâm phường Hương Vân (đoạn từ Trần Hữu Độ đến Trần Trung Lập). (Tổng diện tích 2,14 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,73 ha).	DGT	Phường Hương Vân	0.41
4	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thọ Sơn, thị xã Hương Trà (đợt 3) (Tổng diện tích 1,42 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,98 ha)	DTL	Phường Hương Xuân	0.44
5	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân. (Tổng diện tích 2,50 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 2,10 ha)	ODT	Phường Hương Xuân	0.40
6	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A, phường Tứ Hạ	ODT	Phường Tứ Hạ	19.50
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Thị xã Hương Trà	0.16
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Thọ Sơn, thị xã Hương Trà- đợt 4 (điều chỉnh địa điểm thực hiện) (Tổng diện tích 4,16 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,95 ha)	DTL	Phường Hương Xuân, Phường Hương Vân, Phường Hương Chũ	2.21
2	Kè sông Bồ qua phường Tứ Hạ, phường Hương Xuân, phường Hương Vân	DTL	Phường Tứ Hạ, Phường Hương Xuân, Phường Hương Vân	6.54
3	Mở rộng trường Mầm non Hương Chũ	DGD	Phường Hương Chũ	0.31
4	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Tổng diện tích 4,62 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,30 ha)	DGT	Phường Hương Chũ	4.32
5	Khu quy hoạch phân lô đất ở xen ghép tại tổ dân phố La Chũ Nam, phường Hương Chũ	ODT	Phường Hương Chũ	0.5
6	Nâng cấp, mở rộng đường nối Quốc lộ 1A - chợ Văn Xá (Tổng diện tích 0,77 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,52 ha)	DGT	Phường Hương Vân	0.25
7	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua phường Hương Vân	DTL	Phường Hương Vân	0.75
8	Đường phía Tây trường Hồ Văn Tú (đoạn nối từ đường Ngô Tất Tố đến đường Thuận Thiên)	DGT	Phường Hương Vân	0.18
9	Xử lý khẩn cấp sạt lở sông Bồ đoạn qua cửa Khâu, phường Hương Vân	DTL	Phường Hương Vân; Phường Hương Xuân	0.72

10	Đường quy hoạch số 1, tổ dân phố 3 (Quốc lộ 1A-đường sông Bò) (Tổng diện tích 0,51 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,28 ha)	DGT	Phường Tứ Hạ	0.23
11	Đường nội thị Tổ dân phố 2 (điểm đầu và điểm cuối đường Tôn Thất Bách)	DGT	Phường Tứ Hạ	0.18
12	Đường bê tông vào bãi tắm Khe Đầy, xã Bình Thành	DGT	Xã Bình Thành	0.70
	<i>Công trình liên huyện</i>			
13	Đường liên phường Hương An - Hương Chũ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chũ (Tổng quy mô dự án là 1,2 ha; trong đó phường Hương Chũ 0,22 ha)	DGT	Phường Hương Chũ	0.22
	TỔNG CỘNG			50.07

Phụ lục IV:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021							
I	Chuyển tiếp từ năm 2020						
1	Khu dân cư Tứ Hạ- Hương Văn	ODT	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Văn	11.90	6.72		
2	Nâng cấp mở rộng đường từ Tứ Hạ đến trung tâm phường Hương Văn (đoạn từ Trần Hữu Độ đến Trần Trung Lập). (Tổng diện tích 2,14 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,73 ha)	DGT	Phường Hương Văn	0.41	0.10		
3	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân. (Tổng diện tích 2,50 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 2,10 ha)	ODT	Phường Hương Xuân	0.40	0.23		
4	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A, phường Tứ Hạ	ODT	Phường Tứ Hạ	19.50	9.20		
5	Nhà máy sản xuất chế biến gỗ tinh chế MPWOOD tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ	SKN	Phường Tứ Hạ	4.51	0.23		
6	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Trung và thôn Giáp Đông	ONT	Xã Hương Toàn	0.28	0.08		
II	Chuyển tiếp từ năm 2021						
1	Mở rộng trường Mầm non Hương Chử	DGD	Phường Hương Chử	0.31	0.31		
2	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Tổng diện tích 4,62 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,30 ha)	DGT	Phường Hương Chử	4.32	0.30		
3	Đường phía Tây trường Hồ Văn Tứ (đoạn nối từ đường Ngô Tất Tố đến đường Thuận Thiên)	DGT	Phường Hương Văn	0.18	0.06		
*	<i>Công trình liên huyện</i>						
4	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Thị xã Hương Trà	0.16	0.04		
	TỔNG CỘNG			41.97	17.27	0.00	0.00

Phụ lục V:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Đất ở xen ghép TDP Thanh Lương 4	ODT	Phường Hương Xuân	0.03
2	Mở rộng khuôn viên nghĩa trang liệt sỹ phường Hương Xuân	NTD	Phường Hương Xuân	0.05
3	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại phường Hương Vân	RSX	Phường Hương Vân	54.07
4	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại xã Bình Thành	RSX	Xã Bình Thành	6.72
5	Đất ở xen ghép TDP 8	ODT	Phường Tứ Hạ	0.03
6	Đất ở xen ghép TDP Giáp Thượng 1	ODT	Phường Hương Văn	0.12
7	Đất ở xen ghép tại xứ Đồng Đặc Dài, TDP Sơn Công 1	ODT	Phường Hương Vân	0.03
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư vùng Ấp Lạc cũ TDP 9 (giai đoạn 2)	ODT	Phường Tứ Hạ	0.67
9	Nhà máy sản xuất nguyên liệu dược có hoạt tính (API)	SKC	Phường Hương Xuân	4.38
10	Dự án Trung tâm Thương mại dịch vụ	TMD	Phường Tứ Hạ	0.74
11	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Đông	ONT	Xã Hương Toàn	0.13
12	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Trung	ONT	Xã Hương Toàn	0.15
13	Đất ở xen ghép tại TDP Thượng Khê	ODT	Phường Hương Xuân	0.34
14	Đất ở xen ghép tại TDP 7; TDP 3 và TDP 4	ODT	Phường Tứ Hạ	0.32
15	Nhà máy dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-WHO	SKC	Phường Hương Văn	0.24
16	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích khoảng 1,998 ha	ONT	Xã Hương Bình	0.61
		ODT	Phường Hương Văn	0.03
		ODT	Phường Hương Xuân	0.26
		ODT	Phường Hương Văn	0.52
		ODT	Phường Tứ Hạ	0.21
		ONT	Xã Bình Thành	0.10
		ODT	Phường Hương Chử	0.26
TỔNG CỘNG				70.02

Phụ lục VI:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: 525/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			
1	Đất làm vật liệu san lấp tại Khu vực đồi vùng Chòi, phường Hương Chũ, tỉnh Thừa Thiên Huế (QHĐ12)	SKC	Phường Hương Chũ	10.00
2	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà	TSC	Phường Hương Ván	0.42
3	Hạ tầng khu quy hoạch Bồ Chi (giai đoạn 2)	ODT	Phường Hương Ván	1.04
4	Khu quy hoạch đất ở tại thôn Đông Hòa, xã Bình Điền (Nay là xã Bình Tiến)	ONT	Xã Bình Tiến	1.00
5	Đất ở xen ghép tại thôn Thọ Bình (Tân Thọ)	ONT	Xã Bình Thành	0.80
6	Đất ở đấu giá được chuyển từ trường mầm non Hương Vân (TDP Long Khê) và trường tiểu học Hương Vân (TDP Sơn Công 1)	ODT	Phường Hương Vân	0.10
7	Đất ở xen ghép tại TDP 2 (khu La Chũ Thượng)	ODT	Phường Hương Chũ	0.06
8	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân	ODT	Phường Hương Xuân	2.50
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			
1	Hạ tầng khu phân lô đất ở tại xứ Châu Hoàng, TDP Lại Bằng 2	ODT	Phường Hương Ván	0.87
2	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực liền kề mỏ đá Khe Đáy, phường Hương Ván	SKX	Phường Hương Ván	4.00
3	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Khe Bàng, phường Hương Ván	SKX	Phường Hương Ván	9.88
4	Đất ở xen ghép tại TDP Thanh Tiên 2 vị trí (lấy Trường mầm non Tiên Lộc cũ là 0,04 ha)	ODT	Phường Hương Xuân	0.07
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Tổ dân phố Xuân Thấp giai đoạn 2	ODT	Phường Hương Xuân	1.67
6	Đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên	ONT	Xã Bình Thành	0.45
7	Dự án Nhà máy sản xuất hàng đan lát, hàng mộc mỹ nghệ xuất khẩu tại Cụm Công nghiệp Tứ Hạ	SKN	Phường Tứ Hạ	0.66
8	Khu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại phường Hương Ván	SKC	Phường Hương Ván	4.99
9	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích khoảng 0,05 ha	ONT	Xã Hương Bình	0.05
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích khoảng 0,12 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ)	ONT	Xã Bình Thành	0.12
	TỔNG CỘNG			38.68

Phụ lục VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020, 2021 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 525 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua					
*	<i>Năm 2020</i>					
1	Quy hoạch đất ở xen ghép tại TDP Giáp Tư giai đoạn 1 (Vùng Đạt Mã - Ruộng Nát) và TDP Giáp Ba	Phường Hương Văn	0.47	0.07		
II	Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong Kế hoạch sử dụng đất					
*	<i>Năm 2019</i>					
1	Đất ở đấu giá (gần trường Tiểu học số 2 - cơ sở 2 cũ)	Phường Hương Chử	0.06			
TỔNG CỘNG			0.53	0.07	0.00	0.00